ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 858B /QĐ-KHTN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình đào tạo khóa 2015
Chương trình Liên kết Việt Pháp ngành Công nghệ thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17/8/2016 của Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1269/QĐ-ĐHQG-QHĐN ngày 04/11/2010 của Đại học Quốc gia TP.HCM về việc cho phép trường ĐH KHTN triển khai chương trình liên kết đào tạo Cử nhân ngành Công nghệ thông tin với Đại học Claude Bernard Lyon I, Cộng hòa Pháp;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-KHTN-ĐT ngày 26/10/2009 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP. HCM về việc ban hành quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho hệ Đại học và Cao đẳng chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng Khoa Công nghệ thông tin và Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Chương trình đào tạo Chương trình Liên kết Việt Pháp ngành Công nghệ thông tin, áp dụng cho khóa tuyển 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các Phòng/Ban chức năng, trưởng Khoa Công nghệ thông tin và sinh viên khóa tuyển 2015 học chương trình trên chịu trách thi hành quyết định này./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Trần Lê Quan

Nơi nhận:
- ĐHQG- HCM;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, PĐT.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VỚI ĐẠI HỌC CLAUDE BERNARD LYON 1, CỘNG HÒA PHÁP

KHÓA TUYỂN 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..858B/QĐ-KHTN ngày 30... tháng 6... năm. 2016

của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

Tên chương trình:	Cử nhân CNTT liên kết ĐH Claude Bernard Lyon 1
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Công nghệ thông tin
Mã ngành:	D480201
Loại hình đào tạo:	Chính Quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 MỤC TIÊU CHUNG

Chương trình nhằm đào tạo ra các sinh viên tốt nghiệp:

- Có kiến thức kỹ thuật vững chắc; hiểu được các trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp để áp dụng các công nghệ, kỹ thuật mới nhất của ngành Công nghệ thông tin (CNTT) vào việc giải quyết các vấn đề trên thực tế; có thể áp dụng các phương pháp khoa học trong việc thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực CNTT
- Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cá nhân, kỹ năng nhóm/giao tiếp để nhận biết và giải quyết các vấn đề thực tế một cách có hệ thống, có logic và sáng tạo
- Được trang bị đầy đủ để có thể hình thành vấn đề, phân tích, thiết kế, giải quyết vấn đề và vận hành hệ thống CNTT
- Có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Pháp để làm việc trong môi trường quốc tế.

1.2 MỤC TIÊU CỤ THỂ

- Biết được trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, và hiện trạng kinh tế, môi trường và xã hội.
- Có đầy đủ các kỹ năng cá nhân, kỹ năng nhóm/giao tiếp.
- Có khả năng kế thừa và phát triển các kiến thức, kỹ năng chuyên môn.
- Có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên môn trong quá trình giải quyết các vấn đề thực tế hay nghiên cứu.
- Có khả năng hình thành ý tưởng, phân tích, thiết kế, giải quyết và vận hành các hệ thống CNTT.

- Có khả năng sử dụng các công cụ, phương pháp, quy trình, kỹ thuật,... để hỗ trợ quá trình giải quyết các bài toán CNTT.

1.3 CHUẨN ĐẦU RA

❖ **Về kiến thức:**

- Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu trong lĩnh vực CNTT.
- Nhận thức được khả năng ứng dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, kiến thức khoa học – công nghệ và kỹ năng trong lĩnh vực công nghệ thông tin vào các lĩnh vực khác nhau trong đời sống – xã hội.
- Nghiên cứu, phân tích, đề xuất các phương pháp, thuật toán để giải quyết hiệu quả các vấn đề trong lĩnh vực CNTT, hướng đến phục vụ các lĩnh vực trong đời sống xã hội;
- Nghiên cứu, thiết kế, phát triển, thử nghiệm, triển khai các giải pháp, sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ các lĩnh vực trong đời sống xã hội;
- Vận dụng kết hợp và linh hoạt các kiến thức, thành tựu khoa học – công nghệ trong nhiều chuyên ngành và định hướng khác nhau trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

❖ **Về kỹ năng**

- Có khả năng nhìn nhận và giải quyết vấn đề một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống, vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để giải quyết các tình huống nghề nghiệp khác nhau;
- Có khả năng quan sát, nhận xét và phát hiện các vấn đề có ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn có thể được cải tiến, giải quyết dựa trên các thành tựu khoa học – công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, định hướng sáng tạo – cách tân
- Có khả năng giao tiếp xã hội, hợp tác và phối hợp tốt trong làm việc nhóm;
- Có khả năng đọc hiểu, viết tài liệu, báo cáo bằng tiếng Pháp. Có thể giao tiếp bằng tiếng Pháp trong chuyên môn.

❖ **Về thái độ**

- Ý thức được vai trò, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của nhà khoa học, chuyên gia Công nghệ Thông tin trong cơ quan, doanh nghiệp, trường và viện nghiên cứu cũng như trong xã hội.
- Thường xuyên trau dồi kiến thức và kỹ năng chuyên môn để nâng cao trình độ và kinh nghiệm thực tế.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 157 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh và quy định của chương trình cử nhân CNTT liên kết ĐH Claude Bernard Lyon 1.

5. QUY CHẾ ĐÀO TẠO

Theo quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng theo Hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1368/ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Giám đốc Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.

6. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

STT	KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ (TC)				Tổng số TC tích lũy khi tốt nghiệp (1+2+3+4)	GHI CHÚ
			Bắt buộc	Tự chọn	Tự chọn tự do	Tổng cộng		
1	**Giáo dục đại cương (1)** (không kể GDTC và GDQP)		**107**	**10**	**0**	**117**	**187**	
2	**Giáo dục chuyên nghiệp**	Cơ sở ngành (2)	**20**	**0**	**0**	**20**		
		Ngành (3)	**28**	**12**	**10**	**50**		

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1 KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG

7.1.1 Lý luận chính trị

Bao gồm các học phần sau đây:

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	CTH001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	5	75	0	0	BB
2	CTH002	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45	0	0	BB
3	CTH003	Tư tưởng HCM	2	30	0	0	BB
TỔNG			**10**				

7.1.2 Kinh tế - xã hội:

Bao gồm các học phần sau đây :

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	PLD001	Pháp luật đại cương	3	45	0	0	BB
2	Chọn 1 học phần (2 tín chỉ) trong các học phần sau:						

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
	XHH001	Tâm lý đại cương	2	30	0	0	TC
	XHH002	Kinh tế đại cương	2	30	0	0	TC
TỔNG			**5**				

7.1.3 Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên

Bao gồm các học phần sau đây :

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	CTT003	Nhập môn lập trình	4	45	30	0	BB
2	CTT005	Lý thuyết đồ thị	4	45	30	0	BB
3	CTT006	Phương pháp lập trình hướng đối tượng	4	45	30	0	BB
4	CTT009	Nhập môn Công nghệ thông tin 1	3	30	30	0	BB
5	CTT011	Phương pháp lập trình thủ tục	4	45	30	0	BB
6	TTH003	Đại số B1	3	45	0	0	BB
7	TTH026	Giải tích B1	3	45	0	0	BB
8	TTH027	Giải tích B2	3	45	0	0	BB
9	TTH043	Xác suất thống kê B	3	45	0	0	BB
10	TTH063	Toán rời rạc	4	60	0	0	BB
11	Chọn **8** tín chỉ từ các học phần sau:						
	DTV001	Điện tử căn bản	3	45	0	0	TC
	DTV091	Thực hành Điện tử căn bản	1	0	30	0	TC
	DTV012	Lý thuyết mạch số	3	45	0	0	TC
	DTV092	Thực hành mạch số	1	0	30	0	TC
	PHY00005	Vật lý đại cương 1	4	45	30	0	TC
	PHY00085	Nhập môn internet vạn vật	4	45	30	0	TC
TỔNG			**43**				

7.1.4 Ngoại ngữ

7.1.4.1 Pháp văn

Bao gồm các học phần sau đây :

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	NNP011	Pháp văn 1	10	150	0	0	BB
2	NNP012	Pháp văn 2	10	150	0	0	BB
3	NNP013	Pháp văn 3	10	150	0	0	BB
4	NNP014	Pháp văn 4	10	150	0	0	BB
5	NNP015	Pháp văn 5	10	150	0	0	BB
TỔNG			**50**				

7.1.4.2 Anh văn

Bao gồm các học phần sau đây :

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	NNA001	Anh văn 1	3	45	0	0	BB
2	NNA002	Anh văn 2	3	45	0	0	BB
3	NNA003	Anh văn 3	3	45	0	0	BB
TỔNG			**9**				

7.1.5 Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Bao gồm các học phần sau đây:

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	TCH001	Thể dục 1	2	15	30	0	BB
2	TCH002	Thể dục 2	2	15	30	0	BB
3	QPH010	Giáo dục quốc phòng	4				BB
TỔNG			**8**				

7.2 KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

7.2.1 Cơ sở nhóm ngành

Bao gồm các học phần sau đây :

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	CTT101	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	45	30	0	BB
2	CTT102	Cơ sở dữ liệu	4	45	30	0	BB
3	CTT103	Hệ điều hành	4	45	30	0	BB
4	CTT104	Kiến trúc máy tính và hợp ngữ	4	45	30	0	BB
5	CTT105	Mạng máy tính	4	45	30	0	BB
TỔNG			**20**				

7.2.2 Kiến thức ngành/chuyên ngành:

Sinh viên tích lũy ít nhất 50 tín chỉ trong danh sách học phần sau đây (*):

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	CTT202	Cơ sở dữ liệu nâng cao	4	45	30	0	TC
2	CTT203	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	45	30	0	TC
3	CTT204	Phân tích thiết kế hệ thống thông	4	45	30	0	TC

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
		tin					
4	CTT222	Chuyên đề chọn lọc trong hệ thống thông tin	4	45	30	0	TC
5	CTT225	Tương tác người - máy	4	45	30	0	TC
6	CTT226	Ứng dụng phân tán	4	45	30	0	TC
7	CTT301	Automata và ngôn ngữ hình thức	4	45	30	0	TC
8	CTT306	Máy học	4	45	30	0	TC
9	CTT307	Nhận dạng	4	45	30	0	TC
10	CTT308	Nhập môn phân tích độ phức tạp thuật toán	4	45	30	0	TC
11	CTT326	Logic mờ và ứng dụng	4	45	30	0	TC
12	CTT327	Nguyên lý các ngôn ngữ lập trình	4	45	30	0	TC
13	CTT328	Phân tích thống kê dữ liệu nhiều biến	4	45	30	0	TC
14	CTT330	Truy vấn thông tin thị giác	4	45	30	0	TC
15	CTT331	Lập trình logic	4	45	30	0	TC
16	CTT401	An ninh máy tính	4	45	30	0	TC
17	CTT402	Bảo mật cơ sở dữ liệu	4	45	30	0	TC
18	CTT403	Mã hóa thông tin và ứng dụng	4	45	30	0	TC
19	CTT404	Nhập môn mã hóa – mật mã	4	45	30	0	TC
20	CTT405	Nhập môn xử lý ngôn ngữ tự nhiên	4	45	30	0	TC
21	CTT501	Lập trình Windows	4	45	30	0	TC
22	CTT502	Nhập môn công nghệ phần mềm	4	45	30	0	TC
23	CTT503	Kiểm chứng phần mềm	4	45	30	0	TC
24	CTT504	Phân tích và thiết kế phần mềm	4	45	30	0	TC
25	CTT506	Quản lý dự án phần mềm	4	45	30	0	TC
26	CTT523	Lập trình ứng dụng Java	4	45	30	0	TC
27	CTT527	Phát triển game	4	45	30	0	TC
28	CTT528	Phát triển ứng dụng web	4	45	30	0	TC
29	CTT533	Thanh tra mã nguồn	4	45	30	0	TC
30	CTT534	Thiết kế giao diện	4	45	30	0	TC
31	CTT535	Phát triển phần mềm cho thiết bị di động	4	45	30	0	TC
32	CTT602	Hệ thống viễn thông	4	45	30	0	TC
33	CTT621	An ninh mạng	4	45	30	0	TC
34	CTT623	Chuyên đề Hệ điều hành Linux	4	45	30	0	TC
35	CTT634	Xử lý và tính toán song song	4	45	30	0	TC
36	CTT990	Thực tập thực tế	10				BB
37	CTT991	Khóa luận tốt nghiệp	10				TC
TỔNG			**50**				

(*): các học phần được dùng để chuyển điểm sang ĐH Claude Bernard Lyon 1 sẽ được giảng dạy bằng tiếng Pháp (xem mục 8). Sinh viên cần thực hiện việc đăng ký học phần theo hướng dẫn để đảm bảo việc xét duyệt kết quả học tập của ĐH Claude Bernard Lyon 1.

Nếu tổng số học phần không đủ 50 tín chỉ thì sinh viên tiếp tục tích lũy đủ ít nhất 50 tín chỉ cho phần kiến thực ngành/chuyên ngành bằng cách chọn trong danh sách các học phần các mục sau:

- Mục **7.2.2** của chương trình giáo dục đại học ngành Hệ thống thông tin, khóa tuyển 2014
- Mục **7.2.2** của chương trình giáo dục đại học ngành Khoa học máy tinh, khóa tuyển 2014
- Mục **7.2.2** của chương trình giáo dục đại học ngành Kỹ thuật phần mềm, khóa tuyển 2014
- Mục **7.2.2.1** của chương trình giáo dục đại học ngành Công nghệ Thông tin, khóa tuyển 2014

8. BẢNG ÁNH XẠ MÔN HỌC VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CLAUDE BERNARD LYON 1

Mã MH	Tên môn học	Môn học đối ứng với ĐH Claude Bernard Lyon 1
TTH063	Toán rời rạc	*Maths I Algèbre*
TTH026	Giải tích B1	*Maths I Analyse*
CTT003	Nhập môn lập trình	*LIF1 Algorithmique et Programmation (Introduction)*
DTV001	Điện tử căn bản	*Introduction à l'électronique*
DTV091	Thực hành Điện tử căn bản	*Introduction à l'électronique*
CTT002	Nhập môn CNTT	*Transversale 1: PCI*
TTH043	Xác suất thống kê B	*Probabilité* *Statistiques*
DTV003	Mạch số	*LIF2 Bases Physiques de l'Informatique*
DTV092	Thực hành Mạch số	*LIF2 Bases Physiques de l'Informatique*
CTT091	Phương pháp lập trình thủ tục	*LIF3 Algorithmique et Programmation Fonctionnelle et Récursive*
TTH027	Giải tích B2	*Maths II Analyse*
CTT104	Kiến trúc máy tính và hợp ngữ	*LIF6 Architecture Matérielle et Logicielle*
TCH001	Thể dục 1	*Transversale 1: EP 1*
CTT102	Cơ sở dữ liệu	*LIF4 Initiation aux Bases de Données et Réseaux*
CTT101	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	*LIF5 Algorithmique et Programmation Procédurale*
XHH001	Nhập môn tâm lý	*Transversale 3: Psychologie*
NNA001	Anh văn 1	*HCM Transversale 3: Anglais 1*
TCH002	Thể dục 2	*Transversale 4: EP 2*
CTT006	Phương pháp lập trình hướng đối tượng	*LIF13 Algorithmique et Programmation Orientée Objet*
TTH003	Đại số B1	*Maths II Algèbre*
CTT103	Hệ điều hành	*LIF12 Systèmes d'Exploitation*
CTT105	Mạng máy tính	*LIF8 Réseaux*
CTT005	Lý thuyết đồ thị	*Fondements mathématiques de l'informatique*
CTT202	Cơ sở dữ liệu nâng cao	*LIF10 Bases de données, Fondements*

Mã MH	Tên môn học	Môn học đối ứng với ĐH Claude Bernard Lyon 1
CTT502	Nhập môn CNPM	*LIF7 Conception et Développement d'Applications*
NNA002	Anh văn 2	*HCM Transversale 4: Anglais 2*
CTT501	Lập trình Windows	*HCM Transversale 5: Programmation windows*
CTT308	Nhập môn phân tích độ phức tạp thuật toán	*LIF9 Algorithmique, Programmation et Complexité*
CTT203	Hệ quản trị CSDL	*LIF10 Bases de données, Fondements*
CTT331	Lập trình logic	*LIF11 Logique Classique*
		LIFO42 Programmation logique
CTT301	Automate và ngôn ngữ hình thức	*LIF15 Théorie des Langages Formels*
NNA103	Anh văn 3	*HCM Transversale 5: Anglais 3*
CTT423	Lập trình java	*LIF13b Algorithmique et Programmation Orientée Objet : Java*
CTT534	Thiết kế giao diện	*LIF14 Interactions homme-machine et ergonomie*
CTT328	Phân tích thống kê dữ liệu nhiều biến	*LIFO65 Analyse de données*
CTT623	Chuyên đề hệ điều hành Unix	*LIFO40 Pratique d'Unix*
CTT990	Thực tập thực tế	*LIFSTAGE Stage en Informatique*

9. ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

9.1 Cử nhân (Licence) Đại học Claude Bernard Lyon 1

Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp cử nhân (Licence) Đai học Claude Bernard Lyon 1 (UCBL) khi thỏa mãn tất cả các yêu cầu sau:

- Hoàn tất chương trình học trong 3 năm đầu, tương đương 180 ECTS. Việc xét duyệt mỗi năm học và cấp bằng cử nhân UCBL theo quy định của ĐH Claude Bernard Lyon 1 và quyết định của Hội đồng xét duyệt chung giữa hai trường.
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên.
- Đóng đầy đủ học phí theo quy định.

9.2 Cử nhân Trường ĐH Khoa học Tự nhiên – ĐHQG HCM

Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp cử nhân Trường ĐH Khoa học Tự nhiên – ĐHQG HCM khi thỏa mãn **tất cả** các yêu cầu sau:

- Tích lũy đủ ít nhất **157** tín chỉ của khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp cùng với khối kiến thức tốt nghiệp như đã mô tả trong ở **mục 6. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH**.
- Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ đạt tối thiểu bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương trình độ B2 theo khung CEFR).

- Thỏa các điều kiện theo Điều 28 trong Qui chế Đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1368/ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Đóng đầy đủ học phí theo quy định.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG	KT. PHÒNG ĐÀO TẠO	KT. TRƯỞNG KHOA CNTT
Trần Lê Quan	Trần Thái Sơn	

5. QUY CHẾ ĐÀO TẠO

Theo quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng theo Hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1368/ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Giám đốc Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.

6. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

STT	KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ (TC)				Tổng số TC tích lũy khi tốt nghiệp (1+2+3+4)	GHI CHÚ
			Bắt buộc	Tự chọn	Tự chọn tự do	Tổng cộng		
1	Giáo dục đại cương (1) (không kể GDTC và GDQP)		77	10	0	87	157	
2	Giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở ngành (2)	20	0	0	20		
		Ngành (3)	28	12	10	50		

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1 KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG

7.1.1 Lý luận chính trị

Bao gồm các học phần sau đây:

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	CTH001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	5	75	0	0	BB
2	CTH002	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45	0	0	BB
3	CTH003	Tư tưởng HCM	2	30	0	0	BB
TỔNG			10				

7.1.2 Kinh tế - xã hội:

Bao gồm các học phần sau đây :

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	PLD001	Pháp luật đại cương	3	45	0	0	BB
2	Chọn 1 học phần (2 tín chỉ) trong các học phần sau:						

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
	XHH001	Tâm lý đại cương	2	30	0	0	TC
	XHH002	Kinh tế đại cương	2	30	0	0	TC
TỔNG			5				

7.1.3 Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên

Bao gồm các học phần sau đây :

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	CTT003	Nhập môn lập trình	4	45	30	0	BB
2	CTT005	Lý thuyết đồ thị	4	45	30	0	BB
3	CTT006	Phương pháp lập trình hướng đối tượng	4	45	30	0	BB
4	CTT009	Nhập môn Công nghệ thông tin 1	3	30	30	0	BB
5	CTT011	Phương pháp lập trình thủ tục	4	45	30	0	BB
6	TTH003	Đại số B1	3	45	0	0	BB
7	TTH026	Giải tích B1	3	45	0	0	BB
8	TTH027	Giải tích B2	3	45	0	0	BB
9	TTH043	Xác suất thống kê B	3	45	0	0	BB
10	TTH063	Toán rời rạc	4	60	0	0	BB
11	Chọn **8** tín chỉ từ các học phần sau:						
	DTV001	Điện tử căn bản	3	45	0	0	TC
	DTV091	Thực hành Điện tử căn bản	1	0	30	0	TC
	DTV012	Mạch số - lý thuyết	3	45	0	0	TC
	DTV~~003~~	Mạch số - thực hành DTV092	1	0	30	0	TC
	PHY005	Vật lý đại cương 1	4	45	30	0	TC
TỔNG			43				

7.1.4 Ngoại ngữ

7.1.4.1 Pháp văn

Bao gồm các học phần sau đây :

STT	MÃ MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	SỐ TIẾT			LOẠI HP
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1	NNP011	Pháp văn 1	4	45	0	30	BB
2	NNP012	Pháp văn 2	4	45	0	30	BB
3	NNP013	Pháp văn 3	4	45	0	30	BB
4	NNP014	Pháp văn 4	4	45	0	30	BB
5	NNP015	Pháp văn 5	4	45	0	30	BB
TỔNG			20				